



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ - DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị	1 - 3
2- Báo Cáo Kiểm Toán	4
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	5 - 7
4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	8
5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	9 - 10
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	11 - 22



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Niên độ 2008

Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Hoá Dược Phẩm MEKOPHAR trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2008

1. Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc Công Ty:

Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản Trị

Bà Huỳnh Thị Lan	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Đặng Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Lê Anh Phương	Ủy viên
Ông Lê Quang Đán	Ủy viên
Bà Võ Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thùy Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Ủy viên
Bà Phan Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Đán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc

2. Các hoạt động chính

Công Ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000833 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ công ty đến thời điểm 31/12/2008 là: 92.100.000.000 đồng

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công Ty

- Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế.
- Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton...).
- Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống).
- Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng, cho thuê căn hộ.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Niên độ 2008

3. Kết quả hoạt động kinh doanh niên độ 2008

Hội Đồng Quản Trị nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC)

- Tổng doanh thu	596.028.174.635 đồng
- Tổng chi phí	515.844.755.329 đồng
- Lãi trước thuế	80.183.419.306 đồng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho niên độ tài chính kết thúc 31/12/2008.

5. Cam kết của Hội Đồng Quản Trị

Hội Đồng Quản Trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội Đồng Quản Trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Hội Đồng Quản Trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Niên độ 2008

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Ngày 12 tháng 03 năm 2009

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị *ky*



ĐS. Huỳnh Thị Lan

184-
TY
HỮU
DỊCH
C
PHỐ
AINT
CH



Số : 10.08.540/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

Kính gửi : Hội Đồng Quản Trị & Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Hoá - Dược phẩm Mekophar.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC PHẨM MEKOPHAR gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ tài chính từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008 của Công ty từ trang 5 đến trang 22, các báo cáo này được soạn thảo phù hợp với hệ thống chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán và kiểm toán; phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Trên căn bản thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và các công bố trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám Đốc của Công ty; về sự phù hợp của các nguyên tắc, chế độ kế toán, việc áp dụng nhất quán và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đầy đủ chứng cứ để đảm bảo rằng báo cáo tài chính tránh được các sai sót trọng yếu. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC PHẨM MEKOPHAR cho niên độ tài chính từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 18 tháng 3 năm 2009

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213 /KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		297.211.599.725	318.551.144.068
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.608.768.057	45.200.325.478
1- Tiền	111	V.1	13.608.768.057	45.200.325.478
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.155.750.000	8.645.750.000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		9.155.750.000	8.645.750.000
III. Các khoản phải thu	130		80.329.891.257	96.717.269.562
1- Phải thu của khách hàng	131		63.660.221.528	59.630.157.441
2- Trả trước cho người bán	132		15.715.176.538	36.782.205.573
5- Các khoản phải thu khác	135	V.3	954.493.191	304.906.548
IV. Hàng tồn kho	140		182.543.948.439	161.737.307.457
1- Hàng tồn kho	141	V.4	182.543.948.439	164.584.918.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(2.847.610.755)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.573.241.972	6.250.491.571
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.801.879.112	3.595.703.529
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	1.432.669.394	842.689.716
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		338.693.466	1.812.098.326
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.264.572.693	67.201.820.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		89.174.572.693	48.611.820.523
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	70.385.426.274	45.386.820.523
- Nguyên giá	222		141.751.484.095	106.102.053.612
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.366.057.821)	(60.715.233.089)
3- Tài sản cố định vô hình	227		18.789.146.419	3.225.000.000
- Nguyên giá	228		19.001.899.552	3.225.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(212.753.133)	
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.090.000.000	18.590.000.000
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.490.000.000	18.490.000.000
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		100.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(4.400.000.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		401.476.172.418	385.752.964.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008



Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.329.505.705	70.623.181.251
I. Nợ ngắn hạn	310		52.834.560.546	50.195.805.896
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2- Phải trả cho người bán	312		18.735.473.128	9.785.901.330
3- Người mua trả tiền trước	313		1.294.634.481	103.551.877
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.546.435.600	13.809.662.060
5- Phải trả người lao động	315		4.463.942.373	7.451.358.632
6- Chi phí phải trả	316	V.17		27.500.000
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317			
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	17.794.074.964	19.017.831.997
II. Nợ dài hạn	330		13.494.945.159	20.427.375.355
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	494.945.159	427.375.355
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337		13.000.000.000	20.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		335.146.666.713	315.129.783.340
I. Nguồn vốn quỹ	410		307.597.372.634	290.530.283.282
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	92.100.000.000	84.000.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412	14.1	107.702.218.400	107.702.218.400
3- Cổ phiếu ngân quỹ	413		(18.556.047.100)	(13.500.000.000)
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6- Quỹ đầu tư phát triển	416	V.22	116.301.784.801	102.278.648.349
7- Quỹ dự phòng tài chính	417	V.22	10.049.416.533	10.049.416.533
8- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
9- Lợi nhuận chưa phân phối	419			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		27.549.294.079	24.599.500.058
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		27.549.294.079	24.599.500.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		401.476.172.418	385.752.964.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21,581,977.13	21,581,977.13
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		29,200.84	58,259.03
- EUR		12,328.68	481.21

Ngày 12 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Chị Lê Thị Thủy Hằng



ĐS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Niên độ 2008

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	597.855.203.245	546.526.923.150
2- Các khoản giảm trừ	03		1.827.028.610	1.039.493.797
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		596.028.174.635	545.487.429.353
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	437.185.493.212	376.687.202.520
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		158.842.681.423	168.800.226.833
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.278.941.776	1.305.310.640
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	3.758.372.184	337.966.516
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		276.328.817	90.133.384
8- Chi phí bán hàng	24		38.710.780.335	33.523.978.342
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.424.769.215	52.836.431.831
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.227.701.465	83.407.160.784
11- Thu nhập khác	31		2.111.155.543	2.072.043.498
12- Chi phí khác	32		155.437.702	140.040.184
13- Lợi nhuận khác	40		1.955.717.841	1.932.003.314
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.183.419.306	85.339.164.098
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	18.520.201.240	22.555.007.072
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		61.663.218.066	62.784.157.026
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.267	7.854

Kế toán trưởng

CH. Lê Thị Thùy Hằng

Ngày 12 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám Đốc



OS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Niên độ 2008

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		80.183.419.306	85.339.164.098
2- Điều chỉnh cho các khoản:			13.863.964.453	6.543.548.844
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.085.459.362	7.551.163.660
- Các khoản dự phòng	03		1.552.389.245	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50.212.971)	(1.097.748.200)
- Chi phí lãi vay	06		276.328.817	90.133.384
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		94.047.383.759	91.882.712.942
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		16.387.378.305	(21.407.866.246)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(20.806.640.982)	(10.042.560.747)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		10.163.712.749	23.156.444.982
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			(1.453.339.629)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(276.328.817)	(90.133.384)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(22.283.071.880)	(13.922.213.822)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		28.476.813.912	17.659.591.233
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(54.661.743.028)	(27.367.688.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.047.504.018	58.414.946.893
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(52.648.211.532)	(22.522.747.055)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		39.227.271	206.454.545
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(1.510.000.000)	(14.945.750.000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100.000.000	
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.419.775.122	906.692.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.599.209.139)	(36.355.349.950)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Niên độ 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.658.118.200	10.205.149.000
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.647.132.500)	(10.205.149.000)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.050.838.000)	(17.790.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.039.852.300)	(17.790.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		(31.591.557.421)	4.268.996.943
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60		45.200.325.478	40.931.328.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70		13.608.768.057	45.200.325.478

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thuý Hằng

Ngày 12 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám Đốc



OS. Huỳnh Thị Lan

Niên độ 2008

Đơn vị tính : VNĐ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Thành lập:

Công Ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000833 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008).

Địa chỉ trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11 - Tp.Hồ Chí Minh.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế.
 - Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton...).
 - Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống).
 - Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng, cho thuê căn hộ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà Nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: áp dụng theo thông tư 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất. Đơn vị không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

- Được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua thực tế. Tại các kỳ kế toán tiếp theo các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá mua trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các qui định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Năm 2008, Công Ty giảm dự phòng phải trả ghi nhận các năm trước tăng lợi nhuận sau thuế cho dự án nghiên cứu khoa học sản xuất thuốc là 7.000.000.000 VND.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định căn cứ theo giấy phép đăng ký kinh doanh và giá trị của các khoản vốn thực tế đã được ghi nhận trên sổ kế toán của Công ty.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau thuế năm 2008 được phân chia theo tỷ lệ sau:

+ Quỹ Đầu tư phát triển : 36,2%

+ Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 20%

+ Cổ tức : 43,8%

Niên độ 2008

Đơn vị tính : VND

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất ưu đãi là 20% trên thu nhập chịu thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2008	01/01/2008
- Tiền mặt	5.153.928.018	7.993.654.407
- Tiền gửi ngân hàng	8.454.840.039	37.206.671.071
+ VND	7.932.070.989	36.262.246.580
+ Ngoại tệ	522.769.050	944.424.491
Cộng	13.608.768.057	45.200.325.478
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2008	01/01/2008
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.155.750.000	8.645.750.000
Cộng	9.155.750.000	8.645.750.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2008	01/01/2008
Phải thu khác	954.493.191	304.906.548
- Tiền ứng trước 50.000USD cho Cty Parvogen	798.700.000	
- BHXH, BHYT (tiền nghỉ ốm đau, thai sản), KPCĐ	155.793.191	42.025.425
- Công ty Develing(Trade LTD)		81.123.900
- Công ty C.Melchers GMBH Co.LTD		161.757.223
- Chi phí thẩm định khu đất Ngô Thời Nhiệm Và Nam Kỳ Khởi Nghĩa		20.000.000
Cộng	954.493.191	304.906.548

2064
ÔNG
NHIỆM
AN VÀ
IN HỌ
NH
CHỈ B
PH

Niên độ 2008

Đơn vị tính : VND

4. Hàng tồn kho	31/12/2008	01/01/2008
- Nguyên liệu, vật liệu	104.955.848.142	104.531.576.637
- Công cụ, dụng cụ	696.788.495	592.895.679
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.420.903.912	19.017.636.514
- Thành phẩm	64.054.326.052	40.442.809.382
- Hàng hoá	416.081.838	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.847.610.755)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	182.543.948.439	161.737.307.457

5. Các khoản thuế phải thu	31/12/2008	01/01/2008
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	9.801.879.112	3.595.703.529
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.432.669.394	842.689.716
Cộng	11.234.548.506	4.438.393.245

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	25.931.783.644	60.540.257.862	5.221.122.727	14.408.889.379	106.102.053.612
- Mua trong năm		13.198.179.066	1.132.201.277	14.639.398.779	28.969.779.122
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.901.532.858				7.901.532.858
- Thanh lý, nhượng bán		1.165.391.497	56.490.000		1.221.881.497
Số dư cuối năm	33.833.316.502	72.573.045.431	6.296.834.004	29.048.288.158	141.751.484.095
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.317.352.545	35.076.383.451	3.673.259.428	10.648.237.665	60.715.233.089
- Khấu hao trong năm	1.525.679.162	7.197.505.639	555.684.111	2.593.837.317	11.872.706.229
- Thanh lý, nhượng bán		1.165.391.497	56.490.000		1.221.881.497
Số dư cuối năm	12.843.031.707	41.108.497.593	4.172.453.539	13.242.074.982	71.366.057.821
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	14.614.431.099	25.463.874.411	1.547.863.299	3.760.651.714	45.386.820.523
Tại ngày cuối năm	20.990.284.795	31.464.547.838	2.124.380.465	15.806.213.176	70.385.426.274
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				34.103.118.054	đồng

184-
 TY
 TỪH
 DỊCH
 C
 PHO
 INH
 CH

Niên độ 2008

Đơn vị tính : VND

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3.225.000.000		3.225.000.000
- Tăng trong năm	14.164.899.552	1.612.000.000	1.612.000.000
Số dư cuối năm	17.389.899.552	1.612.000.000	19.001.899.552
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Khấu hao trong năm	212.753.133		212.753.133
Số dư cuối năm	212.753.133		212.753.133
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	3.225.000.000		3.225.000.000
Tại ngày cuối năm	17.177.146.419	1.612.000.000	18.789.146.419

13. Đầu tư dài hạn

	31/12/2008	01/01/2008
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	19.490.000.000	18.490.000.000
+ Công ty TNHH Bệnh Viện Tư Nhân Đa Khoa An Sinh	8.390.000.000	8.390.000.000
+ Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Nam Tiger Fund (*)	10.100.000.000	10.100.000.000
+ Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Mê Kông	1.000.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác		100.000.000
+ Công trái giáo dục (lãi suất 8%/năm, kỳ hạn 5 năm)		100.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(4.400.000.000)	
Cộng	15.090.000.000	18.590.000.000

(*) Đầu tư góp vốn vào Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân An Sinh với tỉ lệ góp vốn là: 22%

(**) Số đơn vị quỹ sở hữu là: 10.000.000.000 ĐVQ; Phí đóng quỹ: 100.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Niên độ 2008

Đơn vị tính : VND

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2008	01/01/2008
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.432.669.394	32.773.241
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.637.306.702	13.400.177.342
- Thuế xuất nhập khẩu	147.260.910	3.662.606
- Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	(670.801.406)	373.048.871
Cộng	10.546.435.600	13.809.662.060
17. Chi phí phải trả	31/12/2008	01/01/2008
- Chi phí Hội đồng quản trị		27.500.000
- Thuế TNCN		
Cộng		27.500.000
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2008	01/01/2008
- Kinh phí công đoàn phải nộp cấp trên	123.066.701	176.949.792
- Kinh phí công đoàn thu của người lao động		83.662.256
- Chi phí cổ phần hóa	7.688.706	7.688.706
- Kinh phí đề tài "Cao Rong Mơ"		336.512.427
- Kinh phí dự án "Nhà máy GMP"		60.000.000
- Kinh phí đề tài Mekosten	2.345.520.509	
- Công ty CP Dược phẩm TW Vidiphar		3.150.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	8.019.000.000	11.340.000.000
- Phải trả khác	7.298.799.048	7.020.707.522
Cộng	17.794.074.964	19.017.831.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2008

Đơn vị tính : VND

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	106.638.718.400	(20.944.500.000)	72.390.133.496	6.985.356.877		249.069.708.773
- Nhượng cổ phiếu quỹ		1.063.500.000	7.444.500.000				8.508.000.000
- Lợi nhuận năm 2007						62.784.157.026	62.784.157.026
- Trích quỹ ĐT & DP năm 2007				29.888.514.853	3.064.059.656	(32.952.574.509)	-
- Cổ tức trả CĐ năm 2007 (20% LN)						(16.072.380.000)	(16.072.380.000)
- Giảm khác (trích quỹ KT & PL 20% LN)						(12.256.238.628)	(12.256.238.628)
- Thuế TNDN năm 2006 đóng bổ sung (*)						(883.100.984)	(883.100.984)
- Khen thưởng HĐQT năm 2006						(558.000.000)	(558.000.000)
- Thuế TNCN không TX nộp thay						(61.862.905)	(61.862.905)
Số dư cuối năm trước	84.000.000.000	107.702.218.400	(13.500.000.000)	102.278.648.349	10.049.416.533		290.530.283.282
Số dư đầu năm nay							
- Mua lại cổ phiếu quỹ			(5.056.047.100)				(5.056.047.100)
- Tăng vốn từ quỹ ĐTPT	8.100.000.000			(8.100.000.000)			-
- Lãi trong năm nay						61.663.218.066	61.663.218.066
- Trích quỹ ĐT từ lại năm 2008 (36,2%)				22.123.136.452		(22.123.136.452)	-
- Cổ tức trả CĐ năm 2008						(26.729.838.000)	(26.729.838.000)
- Khen thưởng HĐQT năm 2007						(597.000.000)	(597.000.000)
- Trích quỹ KT & PL 20% từ lãi 2008						(12.213.243.614)	(12.213.243.614)
Số dư cuối năm nay	92.100.000.000	107.702.218.400	(18.556.047.100)	116.301.784.801	10.049.416.533	-	307.597.372.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2008

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2008	01/01/2008
Vốn góp của Nhà nước (29%)	26.730.000.000	24.300.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	65.370.000.000	59.700.000.000
Tổng cộng	92.100.000.000	84.000.000.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia l	Năm 2008	Năm 2007
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	92.100.000.000	84.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	84.000.000.000	84.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	8.100.000.000	-
+ Vốn góp cuối năm	92.100.000.000	84.000.000.000
- Cổ tức đã chia	18.710.838.000	4.732.380.000
d- Cổ tức:	Năm 2008	Năm 2007
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30%	20%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu	30%	20%
đ- Cổ phiếu:	31/12/2008	01/01/2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	9.210.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.210.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.110.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	2.100.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	339.151	300.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.151	
- Cổ phiếu ưu đãi	300.000	300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8.870.849	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.770.849	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	2.100.000	2.100.000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng đầu tư mở rộng sản xuất, mua sắm TSCĐ mới để phát triển kinh doanh, bổ sung vốn lưu động

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để đề phòng những trường hợp gặp rủi ro trong kinh doanh, gặp thiên tai hoả hoạn... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Năm 2008	Năm 2007
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	597.855.203.245	546.526.923.150
- Doanh thu bán thành phẩm	516.623.270.519	477.075.681.568
- Doanh thu bán hàng hóa	1.057.025.266	
- Doanh thu bán vật tư	79.005.773.651	68.227.926.241
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.169.133.809	1.223.315.341
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.827.028.610	1.039.493.797
- Hàng bán bị trả lại	1.800.723.101	990.865.737
- Giảm giá hàng bán	26.305.509	48.628.060
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	596.028.174.635	545.487.429.353
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	514.821.981.909	476.036.187.771
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.057.025.266	
- Doanh thu thuần bán vật tư	78.980.033.651	68.227.926.241
- Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	1.169.133.809	1.223.315.341
28. Giá vốn hàng bán	Năm 2008	Năm 2007
- Giá vốn thành phẩm đã bán	370.934.771.996	321.860.632.268
- Giá vốn hàng hóa bán	1.021.103.506	
- Giá vốn vật tư đã cung cấp	65.229.617.710	54.826.570.252
Cộng	437.185.493.212	376.687.202.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ 2008

Đơn vị tính : VNĐ

	Năm 2008	Năm 2007
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	551.702.551	561.425.893
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.049.764.978	585.410.479
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.419.775.122	139.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	257.699.125	19.474.268
Cộng	3.278.941.776	1.305.310.640
30. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	276.328.817	90.133.384
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		111.864.411
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	3.482.043.367	
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		135.968.721
Cộng	3.758.372.184	337.966.516
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	80.183.419.306	85.339.164.098
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế.	20.837.362.014	27.574.871.260
+ Chi phí không có hoá đơn chứng từ theo quy định	573.706.790	
+ Chi phí bán hàng (khuyến mãi, hoa hồng)	15.863.655.224	
+ Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	4.400.000.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	8.419.775.122	139.000.000
+ Chi phí dự phòng phải trả cho nghiên cứu KHSX hoàn nhập (tính sau thuế TNDN năm 2006-2007)	7.000.000.000	
+ Lãi cổ tức được chia	1.419.775.122	
- Tổng thu nhập chịu thuế	92.601.006.198	112.775.035.358
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	18.520.201.240	22.555.007.072
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm		
+ Chi phí thuế TNDN phải nộp	18.520.201.240	22.555.007.072
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.663.218.066	62.784.157.026

Niên độ 2008

Đơn vị tính : VND

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2008	Năm 2007
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.904.781.341	367.493.599.162
- Chi phí nhân công	46.637.967.872	43.605.778.843
- Chi phí khấu hao	12.085.459.362	7.551.163.660
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.006.112.685	5.726.455.548
- Chi phí khác bằng tiền	12.929.943.905	38.445.800.545
Cộng	473.564.265.165	462.822.797.758

Ngày 12 tháng 03 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

CN. Lê Thị Thủy Hằng



DS. Huỳnh Thị Lan

